PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	**2 - 4**
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	**5 - 6**
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
-	Bảng cân đối kế toán	7 - 8
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 -11
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Trong năm tài chính này, Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
- Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich	Thành viên
- Ông Hà Minh Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
- Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Hải Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ
- Bà Bùi Thị Lan	Trưởng ban

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2020

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700368722 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Phạm Xuân Phi

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 13/2020/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin được lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục 7.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty là 128.291.741.137 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 131.224.805.464 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.933.064.327 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra và bố trí đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ tài chính khác khi đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2019-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**128.291.741.137**	**118.195.995.680**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**3.228.949.172**	**1.789.699.283**
Tiền	111		3.228.949.172	1.789.699.283
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**112.655.294.314**	**104.442.040.736**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	112.696.571.220	103.884.879.060
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	528.829.900
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	207.323.094	493.665.326
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(248.600.000)	(465.333.550)
Hàng tồn kho	**140**	5.5	**11.930.032.133**	**11.917.351.377**
Hàng tồn kho	141		11.930.032.133	11.917.351.377
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**477.465.518**	**46.904.284**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	477.465.518	8.643.996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	-	38.260.288
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.465.528.026**	**31.663.500.685**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Tài sản cố định	**220**		**42.066.769.586**	**31.276.621.327**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	42.066.769.586	31.276.621.327
- Nguyên giá	222		137.804.447.859	118.479.497.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.737.678.273)	(87.202.875.817)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		371.520.000	371.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(371.520.000)	(371.520.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**76.801.800**
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	242		-	76.801.800
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.398.758.440**	**310.077.558**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.398.758.440	310.077.558
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**171.757.269.163**	**149.859.496.365**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**132.490.545.464**	**111.179.904.837**
Nợ ngắn hạn	**310**		**131.224.805.464**	**109.169.726.419**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	97.627.877.661	80.382.158.986
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	377.246.070	135.753.737
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.501.386.021	274.406.177
Phải trả người lao động	314		14.948.960.620	18.346.248.146
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	109.712.500	67.260.423
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	92.059.138	64.969.250
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	9.984.728.869	7.025.937.919
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.582.834.585	2.872.991.781
Nợ dài hạn	**330**		**1.265.740.000**	**2.010.178.418**
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.265.740.000	2.010.178.418
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.266.723.699**	**38.679.591.528**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**34.719.723.699**	**34.657.591.528**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	733.418.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	2.659.026.481
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.327.278.868	4.265.146.697
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.327.278.868*	*4.265.146.697*
Nguồn kinh phí	**430**		**4.547.000.000**	**4.022.000.000**
Nguồn kinh phí	432		4.547.000.000	4.022.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**171.757.269.163**	**149.859.496.365**

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huệ	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**404.309.808.646**	**348.256.632.884**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**404.309.808.646**	**348.256.632.884**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	369.270.225.880	318.543.913.813
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**35.039.582.766**	**29.712.719.071**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.610.879	7.388.206
Chi phí tài chính	22	6.4	499.277.405	410.049.832
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*499.277.405*	*410.049.832*
Chi phí bán hàng	25	6.7	5.196.474.205	3.809.688.419
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	23.649.679.454	20.349.059.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**5.703.762.581**	**5.151.309.774**
Thu nhập khác	31	6.5	152.659.220	370.229.654
Chi phí khác	32	6.6	318.078.389	128.684.180
Lợi nhuận khác	40		**(165.419.169)**	**241.545.474**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**5.538.343.412**	**5.392.855.248**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.211.064.544	1.127.708.551
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**4.327.278.868**	**4.265.146.697**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.603	1.580

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huệ	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	**5.538.343.412**	**5.392.855.248**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.509.802.456	4.746.067.905
Các khoản dự phòng	03	2.742.057.400	1.895.030.447
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.610.879)	(265.502.206)
Chi phí lãi vay	06	499.277.405	410.049.832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	**17.279.869.794**	**12.178.501.226**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.996.520.028)	(2.434.802.688)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(12.680.756)	3.643.541.723
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	16.306.240.031	2.551.876.247
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.557.502.404)	579.710.917
Tiền lãi vay đã trả	14	(499.277.405)	(410.049.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(950.000.000)	(1.329.042.941)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	110.000.000	3.905.346.667
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.812.653.893)	(699.909.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**20.867.475.339**	**17.985.171.330**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.706.848.424)	(15.537.148.254)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	258.114.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.610.879	7.388.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(17.697.237.545)**	**(15.271.646.048)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	144.213.696.001	105.968.112.170
Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.213.696.001)	(105.968.112.170)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.730.987.905)	(2.157.212.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(1.730.987.905)**	**(2.157.212.040)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	**1.439.249.889**	**556.313.242**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**1.789.699.283**	**1.233.386.041**
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**3.228.949.172**	**1.789.699.283**

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huệ	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Xuân Phi

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Trong năm tài chính này, Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND, tương đương 2.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần (Mã cổ phiếu VMA).

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô.

Hoạt động chính:

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có chi nhánh tại: Số 226 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 366 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn đế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03 - 05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản

được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Tài sản vô hình khác: 03 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14. Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.283.749.819	1.069.856.333
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.945.199.353	719.842.950
Cộng		**3.228.949.172**	**1.789.699.283**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.283.749.819
Cộng		**1.283.749.819**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		**1.945.199.353**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả		1.708.668.105
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Cẩm Phả		126.174.833
Ngân hàng TMCP Quân đội – Phòng giao dịch Cẩm Phả		122.839
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cẩm phả		2.019.608
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Cẩm Phả		97.289.124
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng		10.924.844
Ngoại tệ	-	-
Cộng		**1.945.199.353**

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**112.696.571.220**	**103.884.879.060**
	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.760.577.100	5.683.059.528
	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.146.907.527	686.224.477
	Công ty Than Uông Bí - TKV	3.173.742.897	-
	CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam – Công ty Than Dương Huy - TKV	3.772.686.833	3.492.372.131
	Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	8.500.172.786	7.290.918.656
	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	4.653.648.133	5.553.648.133
	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	18.361.352.437	1.560.365.771
	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	8.199.668.548	19.743.725.739
	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	5.893.838.649	3.150.017.514
	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	9.827.160.186	9.549.613.621
	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	8.066.105.759	9.693.133.376
	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	4.038.062.017	-
	Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai-VIMICO	3.102.253.990	588.060.000
	Công ty Cổ phần Thiên Nam	3.922.365.485	3.331.167.918
	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	1.319.543.287	14.390.865.736
	Phải thu khách hàng khác	21.958.485.586	19.171.706.460
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	**-**	**-**
	Cộng	**112.696.571.220**	**103.884.879.060**

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.4

5.3 Phải thu khác

		31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**207.323.094**	**-**	**493.665.326**	**-**
	Tạm ứng	189.758.757	-	432.843.000	-
	Phải thu khác	17.564.337	-	60.822.326	-
b.	**Dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**207.323.094**	**-**	**493.665.326**	**-**

5.4 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	497.200.000	248.600.000	713.933.550	248.600.000
- Công ty TNHH Nhất Bình	-	-	*128.015.000*	-
- Công ty Cổ phần CAVICO xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	*48.928.550*	-
- Công ty TNHH ô tô Hà Trang	-	-	*39.790.000*	-
- Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	*497.200.000*	*248.600.000*	*497.200.000*	*248.600.000*

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.135.379.004	-	1.781.513.294	-
Công cụ dụng cụ	73.946.600	-	71.360.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.350.407.973	-	6.298.049.184	-
Thành phẩm	-	-	2.717.742.883	-
Hàng gửi bán	1.370.298.556	-	1.048.685.916	-
Cộng	**11.930.032.133**	**-**	**11.917.351.377**	**-**

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**51.144.951.730**	**46.272.106.678**	**20.132.261.736**	**930.177.000**	**118.479.497.144**
- Mua trong năm	-	13.415.079.155	2.170.061.298	-	15.585.140.453
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.281.009.044	292.193.572	-	1.166.607.646	3.739.810.262
Số dư cuối năm	**53.425.960.774**	**59.979.379.405**	**22.302.323.034**	**2.096.784.646**	**137.804.447.859**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**45.105.104.392**	**24.650.903.079**	**16.681.208.352**	**765.659.994**	**87.202.875.817**
- Khấu hao trong năm	812.815.626	6.434.462.086	1.223.607.034	38.917.710	8.509.802.456
- Hao mòn trong năm	25.000.000	-	-	-	25.000.000
Số dư cuối năm	**45.942.920.018**	**31.085.365.165**	**17.904.815.386**	**804.577.704**	**95.737.678.273**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**6.039.847.338**	**21.621.203.599**	**3.451.053.384**	**164.517.006**	**31.276.621.327**
Tại ngày cuối năm	**7.483.040.756**	**28.894.014.240**	**4.397.507.648**	**1.292.206.942**	**42.066.769.586**
Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng:					*64.742.428.767*

5.7 Tài sản cố định vô hình

	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**371.520.000**	**371.520.000**
Số dư cuối năm	**371.520.000**	**371.520.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**371.520.000**	**371.520.000**
Số dư cuối năm	**371.520.000**	**371.520.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

5.8 Chi phí trả trước

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**477.465.518**	**8.643.996**
	Chi phí sửa chữa	477.465.518	8.643.996
b.	**Dài hạn**	**1.398.758.440**	**310.077.558**
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.398.758.440	310.077.558
	Cộng	**1.876.223.958**	**318.721.554**

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2019 (VND)		Trong năm (VND)		31/12/2019 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a.	**Gốc vay ngắn hạn**	**-**	**-**	**144.213.696.001**	**144.213.696.001**	**-**	**-**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	122.745.717.079	122.745.717.079	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	21.467.978.922	21.467.978.922	-	-
b.	**Gốc vay dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**-**	**-**	**144.213.696.001**	**144.213.696.001**	**-**	**-**

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**97.627.877.661**	**97.627.877.661**	**80.382.158.986**	**80.382.158.986**
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	5.922.012.030	5.922.012.030	246.865.300	246.865.300
Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	14.335.984.200	14.335.984.200	19.390.597.197	19.390.597.197
Công Ty CP Vật Tư Thiết bị 3-2	4.567.909.259	4.567.909.259	1.827.520.189	1.827.520.189
Công ty CP Đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp	4.023.412.800	4.023.412.800	-	-
Công ty cổ phần thương mại công nghiệp Việt nam	4.979.188.600	4.979.188.600	6.628.686.900	6.628.686.900
Công ty CP thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Ý	6.288.278.040	6.288.278.040	542.091.000	542.091.000
Công ty TNHH TM Mạnh Cường TKV	3.566.351.950	3.566.351.950	-	-
Công ty TNHH CMS	3.485.370.900	3.485.370.900	-	-
Công ty TNHH thương mại Duy Tùng	2.701.935.232	2.701.935.232	5.801.603.106	5.801.603.106
Công Ty TNHH Đầu Tư Thái Lâm	-	-	5.107.454.600	5.107.454.600
Công ty CP cơ khí và thiết bị công nghiệp Hưng Long	-	-	3.679.368.000	3.679.368.000
Đối tượng khác	47.757.434.650	47.757.434.650	37.157.972.694	37.157.972.694
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**97.627.877.661**	**97.627.877.661**	**80.382.158.986**	**80.382.158.986**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán -

Phải trả người bán là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.4

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2019 (VND)	Trong năm (VND)		31/12/2019 (VND)
			Số phải nộp	Số đã nộp	
a.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	148.842.822	6.285.323.825	2.685.400.343	3.748.766.304
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.466.551	1.211.064.544	950.000.000	328.531.095
	Thuế thu nhập cá nhân	58.096.804	967.119.551	601.127.733	424.088.622
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	639.009.545	639.009.545	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.352.226	5.352.226	-
	Cộng	**274.406.177**	**9.107.869.691**	**4.880.889.847**	**4.501.386.021**
b.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	38.260.288	38.260.288	-	-
	Cộng	**38.260.288**	**38.260.288**	**-**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.12 Phải trả khác

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**92.059.138**	**64.969.250**
	Phải trả cổ đông	14.794.525	18.009.430
	Các khoản phải trả phải nộp khác	77.264.613	46.959.820
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**92.059.138**	**64.969.250**
c.	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	-	-

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	93.746.070	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp TTP	283.500.000	-
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - CTy Than Thống Nhất - TKV	-	135.753.737
Cộng	**377.246.070**	**135.753.737**

5.14 Chi phí phải trả

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**109.712.500**	**67.260.423**
	Chi phí thuê nhà	54.000.000	-
	Các khoản trích trước khác	55.712.500	67.260.423
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**109.712.500**	**67.260.423**

5.15 Dự phòng phải trả

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**9.984.728.869**	**7.025.937.919**
	Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.984.728.869	7.025.937.919
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**9.984.728.869**	**7.025.937.919**

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ Đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Số dư đầu năm trước	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**2.096.465.352**	**4.035.203.764**	**33.865.087.466**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	4.265.146.697	4.265.146.697
Tăng khác	-	-	562.561.129	-	562.561.129
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.035.203.764)	(4.035.203.764)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**2.659.026.481**	**4.265.146.697**	**34.657.591.528**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.327.278.868	4.327.278.868
Tăng khác	-	-	733.418.350	-	733.418.350
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(4.265.146.697)	(4.265.146.697)
Giảm khác	-	(733.418.350)	-	-	(733.418.350)
Số dư cuối năm nay	**27.000.000.000**	**-**	**3.392.444.831**	**4.327.278.868**	**34.719.723.699**

(*) Căn cứ theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty CP Công nghiệp Ô tô – Vinacomin số 04/2019/BB-HĐCĐ-VMIC ngày 25/04/2019, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng 10% vốn chủ sở hữu tương ứng 2.700.000.000 đồng, trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 189.410.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.375.736.697 đồng.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2019 (VND)	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	36%	9.722.270.000	36%
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	38%	10.163.000.000	38%
Các cổ đông khác	7.114.730.000	26%	7.114.730.000	26%
Cộng	**27.000.000.000**	**100%**	**27.000.000.000**	**100%**

Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*
+ Vốn góp cuối năm	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên LN năm trước	2.700.000.000	2.160.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng CP đăng ký phát hành	**2.700.000**	**2.700.000**
Số lượng CP đã bán ra công chúng	**2.700.000**	**2.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.700.000**	**2.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Doanh thu bán hàng	383.374.901.010	329.376.862.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.934.907.636	18.879.769.941
Cộng	**404.309.808.646**	**348.256.632.884**

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn hàng đã bán	350.138.338.000	301.768.273.063
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.131.887.880	16.775.640.750
Cộng	**369.270.225.880**	**318.543.913.813**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.610.879	7.388.206
Cộng	**9.610.879**	**7.388.206**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	499.277.405	410.049.832
Cộng	**499.277.405**	**410.049.832**

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	258.114.000
Các khoản khác	152.659.220	112.115.654
Cộng	**152.659.220**	**370.229.654**

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Phạt vi phạm hợp đồng	283.787.081	-
Chi phí khác	34.291.308	128.684.180
Cộng	**318.078.389**	**128.684.180**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**23.649.679.454**	**20.349.059.252**
Chi phí nhân viên	10.500.456.022	9.510.653.835
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.165.130	1.179.038.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.239.969	666.892.502
Thuế, phí và lệ phí	642.009.545	632.717.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.442.976.994	998.172.953
Chi phí khác bằng tiền	8.968.831.794	7.361.583.758
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**5.196.474.205**	**3.809.688.419**
Chi phí vật liệu	470.246.097	179.685.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.386.141	321.000.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.700.000	1.259.450.000
Chi phí khác bằng tiền	196.351.017	154.521.728
Dự phòng	2.958.790.950	1.895.030.447
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	**28.846.153.659**	**24.158.747.671**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, KD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.328.279.667	267.735.237.795
Chi phí nhân công	57.732.634.824	52.139.731.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.509.802.456	4.746.067.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.828.784.767	5.028.184.332
Chi phí khác bằng tiền	16.714.915.782	13.592.174.227
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	**404.114.417.496**	**343.241.395.498**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.538.343.412	5.392.855.248
- Các khoản điều chỉnh tăng	516.979.307	245.687.505
Chi phí không được trừ	*516.979.307*	*245.687.505*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	6.055.322.719	5.638.542.753
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.211.064.544	1.127.708.551
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.211.064.544**	**1.127.708.551**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**4.327.278.868**	**4.265.146.697**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Điều chỉnh		
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.327.278.868	4.265.146.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.603**	**1.580**

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối

với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.
Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.228.949.172	-	3.228.949.172
Phải thu khách hàng	112.696.571.220	-	112.696.571.220
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	207.323.094	-	207.323.094
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(248.600.000)	-	(248.600.000)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	**115.884.243.486**	**-**	**115.884.243.486**
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	97.627.877.661	-	97.627.877.661
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	20.029.364.349	-	20.029.364.349
Tổng cộng	**117.657.242.010**	**-**	**117.657.242.010**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.772.998.524)**	**-**	**(1.772.998.524)**
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.789.699.283	-	1.789.699.283
Phải thu khách hàng	103.884.879.060	-	103.884.879.060
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.022.495.226	-	1.022.495.226
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(465.333.550)	-	(465.333.550)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	**106.231.740.019**	**-**	**106.231.740.019**
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	80.382.158.986	-	80.382.158.986
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	18.888.637.733	-	18.888.637.733
Tổng cộng	**99.270.796.719**	**-**	**99.270.796.719**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**6.960.943.300**	**-**	**6.960.943.300**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2019	**01/01/2019**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	112.903.894.314	104.907.374.286	112.655.294.314	104.442.040.736
Phải thu khách hàng	*112.696.571.220*	*103.884.879.060*	*112.447.971.220*	*103.419.545.510*
Phải thu khác	*207.323.094*	*1.022.495.226*	*207.323.094*	*1.022.495.226*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.228.949.172	1.789.699.283	3.228.949.172	1.789.699.283
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	*3.228.949.172*	*1.789.699.283*	*3.228.949.172*	*1.789.699.283*
Tổng cộng	**116.132.843.486**	**106.697.073.569**	**115.884.243.486**	**106.231.740.019**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	117.657.242.010	99.270.796.719	117.657.242.010	99.270.796.719
Phải trả người bán	*97.627.877.661*	*80.382.158.986*	*97.627.877.661*	*80.382.158.986*
Phải trả khác	*20.029.364.349*	*18.888.637.733*	*20.029.364.349*	*18.888.637.733*
Tổng cộng	**117.657.242.010**	**99.270.796.719**	**117.657.242.010**	**99.270.796.719**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cơ khí, hoạt động kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu). Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của công ty là 128.291.741.137 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 131.224.805.464 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.933.064.327 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra và bố trí đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ tài chính khác khi đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

7.4 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2.308.984.145	1.687.073.431
Cộng	**2.308.984.145**	**1.687.073.431**

Số dư tại ngày 31/12/2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được thể hiện chi tiết như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh năm 2019:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Năm 2019
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	9.138.342.539
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	13.418.141.073
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	8.450.138.308
Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	Công ty mẹ	3.908.382.366
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Cùng Tập đoàn	208.135.000
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	54.000.000

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Năm 2019
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	11.260.373
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	2.052.175.000
Công ty than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	3.450.968.606
Công ty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	4.837.387.370
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	8.021.905.697
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	1.723.024.514
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	2.144.917.259
Công ty CP than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	18.350.622.352
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.429.248.158
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	5.082.286.994
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	68.332.935.061
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (Công ty con của Tổng Công ty Điện lực – TKV)	Cùng Tập đoàn	807.793.655
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	26.296.710.973
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	59.435.713.771
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	51.119.747.672
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	52.070.496.876
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	17.005.641.848
Công ty kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	4.295.678.535
Công ty Xây lắp mỏ Hầm lò	Cùng Tập đoàn	312.500.000
Công ty Nhôm Đăk Nông	Cùng Tập đoàn	7.876.041.300
Công ty chế biến than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	3.379.472.952
CN mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lao Cai	Cùng Tập đoàn	8.750.194.517
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	2.885.220.815
Công ty CP Vật tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	23.200.000
Công ty TNHH 1TV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	5.908.588.032
Công ty Nhiệt điện Đông Triều (Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực - TKV)	Cùng Tập đoàn	198.552.826
Mua hàng từ các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	90.026.791
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	2 406.095.439
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	831.125.900
Công ty chế biến than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	89.967.499
Công ty CP xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	2.697 .76.280
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN	Cùng Tập đoàn	4.310.478.900
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	3.302.150

Số dư với các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng			
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.760.577.100	5.683.059.528
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	3.146.907.527	686.224.477
Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	559.743.512	683.897.212
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Cùng Tập đoàn	95.920.000	-
Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	Công ty mẹ	2.299.220.603	58.515.986
TCT Khoáng sản TKV	Cùng Tập đoàn	-	588.060.000
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	59.400.000	119.810.020
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	296.993.747	-
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	3.772.686.833	3.492.372.131
Công ty CP than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	2.283.137.973	423.866.757
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	2.848.677.796	24.581.527
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	1.598.326.965	2.650.136.231
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	60.174.319	241.765.334
Công ty CP than Hà Lầm	Cùng Tập đoàn	8.500.172.786	7.290.918.656
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	2.179.453.293	690.124.600
Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	4.653.648.133	5.553.648.133
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	18.361.352.437	1.560.365.771
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	870.827.645	119.167.063
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	655.157.470	3.228.775.399
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	8.199.668.548	19.743.725.739
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	5.893.838.649	3.150.017.514
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	9.827.160.186	9.549.613.621
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	8.066.105.759	9.693.133.376
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	1.951.804.009	2.098.010.899
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò	Cùng Tập đoàn	343.750.000	517.891.399
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	1.319.543.287	14.390.865.736
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	497.200.000	497.200.000
Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	63.000.000	-
Công ty Than Nam Mẫu	Cùng Tập đoàn	-	110.000.000
Công ty than Uông Bí – TKV (gộp Hồng Thái)	Cùng Tập đoàn	3.173.742.897	-
Công ty TNHHMTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	4.038.062.017	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	1.717.420.247	-
CN mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào cai	Cùng Tập đoàn	3.102.253.990	-

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV (TCT Điện lực – TKV)	Cùng Tập đoàn	218.408.109	54.728.572
Phải trả người bán			
XN vật tư Cẩm phả (Công ty CP Vật tư - TKV)	Cùng Tập đoàn	1.252.786.724	1.040.002.599
Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV	Cùng Tập đoàn	28.776.057	115.610.934
Công ty P Xuất Nhập khẩu than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.966.893.908	-
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	307.363.100	355.702.600
Trả trước cho người bán			
Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	-	135.753.737

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huệ	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Xuân Phi